

DẠY HỌC VẦN TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH THIỂU NĂNG TRÍ TUỆ HỌC HÒA NHẬP TẠI QUẬN 8 TPHCM

TRẦN THỊ NGỌC HIẾU*

TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về thực trạng tài liệu và phương pháp dạy học vần tiếng Việt cho học sinh (HS) thiếu năng trí tuệ (TNTT) học hòa nhập trên địa bàn Quận 8 Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất một số biện pháp giảng dạy và quản lý nhằm góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng dạy học vần tiếng Việt cho các em.

Từ khóa: dạy học vần, thiếu năng trí tuệ, giáo dục hòa nhập.

ABSTRACT

Teaching Vietnamese pronunciation to intellectually disabled primary students in District 8, Ho Chi Minh City

This article discusses the results of the study of the reality of teaching materials and methods in teaching Vietnamese pronunciation for intellectually disabled students in inclusive education in district 8, Ho Chi Minh City. Given the results, the researcher proposes some teaching and management methods to improve and enhance the quality of teaching Vietnamese pronunciation to intellectually disabled students.

Keywords: teaching pronunciation, intellectually disabled, inclusive education.

1. Học sinh thiếu năng trí tuệ học hòa nhập với Học vần

Trẻ TNTT thể nhẹ (IQ trong khoảng từ 55 đến 70) thường được học hòa nhập ở bậc học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Chủ trương tạo điều kiện và cơ hội phát triển cho những trẻ em thiệt thòi được học hòa nhập với bạn bè cùng trang lứa để có thể khơi gợi, giúp đỡ cho trẻ có cơ hội phát triển là một chủ trương đầy tính nhân văn và có cơ sở khoa học – trẻ có thể có cơ hội phát triển tốt hơn, nếu trẻ được học trong môi trường hòa nhập với bạn bè cùng trang lứa (xem [2], [6], [8], [9]).

Vào học lớp 1, trẻ chuyển từ môi trường vui chơi sang môi trường học tập, những bài học vần – những bài học đọc, viết chữ cái âm, vần tiếng Việt là những bài học đầu tiên trẻ phải học tập [1], [6]. Với HS bình thường, đây là một “bước ngoặt” với không ít khó khăn, với HS TNTT học hòa nhập thì mức khó khăn lại càng tăng lên gấp bội.

Tìm hiểu ý kiến của 35 giáo viên (GV) và 19 phụ huynh (PH) có con em là trẻ TNTT học hòa nhập lớp 1 tại Quận 8, TPHCM, về chất lượng học vần của HS, chúng tôi thu được kết quả sau (xem bảng 1):

* HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: ngochieu77b@gmail.com

Bảng 1. Ý kiến GV và PH về chất lượng học Học vẫn của HS TNTT học hòa nhập (%)

Các khó khăn					Chất lượng đọc, viết			
Đọc chữ cái	Ghép vần	Hiểu nội dung bài	Tập viết	Viết chính tả	Tốt	Khá	TB	Chưa đạt yêu cầu
5,2	55,9	53,0	52,9	96,0	1,2	21,1	41,5	36,2

Bảng 1 trên cho thấy HS TNTT học lớp 1 hòa nhập chưa đạt yêu cầu rất đáng lo ngại (36,2%), vì theo các tài liệu về giáo dục hòa nhập (GDHN), trẻ TNTT ở mức nhẹ có thể học hòa nhập, và có thể đạt đến trình độ HS tốt nghiệp trung học cơ sở. Nghĩa là các em có thể đạt chuẩn tối thiểu về kiến thức và kỹ năng mà môn học yêu cầu (Những số liệu này cũng được nhìn nhận theo Thông tư 30, x. [3]).

Tìm hiểu về vấn đề *dạy học vẫn cho HS TNTT học hòa nhập tại Quận 8, TPHCM*, chúng tôi xuất phát từ giả thuyết nghiên cứu: Hiện nay, GV dạy HS TNTT học hòa nhập tại Quận 8 nói riêng và TPHCM nói chung hầu hết đều là GV

tiểu học, chưa được đào tạo bài bản về GDHN; tài liệu cho dạy Học vẫn Tiếng Việt cho HS TNTT học hòa nhập là tài liệu cho HS bình thường; rất hiếm, thậm chí không có tài liệu hỗ trợ dạy học âm vần cho HS TNTT.

2. Thực trạng dạy học vẫn Tiếng Việt cho HS TNTT (tại Q8, TPHCM)

2.1. Về tài liệu dạy Học vẫn cho HS TNTT

Tiến hành khảo sát ý kiến 35 GV, 19 PH HS TNTT trên địa bàn Quận 8, TPHCM bằng bảng hỏi và phỏng vấn trực tiếp về tài liệu và sử dụng tài liệu dạy Học vẫn Tiếng Việt cho HS TNTT, chúng tôi thu được các kết quả sau:

Bảng 1. GV, PH HS TNTT được tập huấn về dạy HS TNTT học hòa nhập (%)

Nội dung / Đối tượng	Đã được tập huấn			Chưa được tập huấn
	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	
Giáo viên	0,0	11,7	42,2	47,1
Phụ huynh	0,0	5,9	11,7	82,4

Bảng 1 cho thấy gần một nửa số GV dạy HS TNTT học hòa nhập chưa hề được tập huấn về HS TNTT, dạy học cho HS TNTT học hòa nhập. Trong số được tập huấn thì hầu hết hiếm khi được tập huấn. Phỏng vấn trực tiếp, chúng tôi được biết 35/35 GV là những người tốt nghiệp ngành Giáo dục tiểu học. Khi học ở trường sư phạm, họ không học môn giáo dục hòa nhập, cũng không học về trẻ TNTT. Những GV được đi tập huấn thường là vào một dịp nào đó. GV được đi tập huấn và GV chưa đi tập huấn đều dạy học cho HS

TNTT theo kiểu “kinh nghiệm chủ nghĩa”. Số liệu 47,1% GV dạy HS TNTT học hòa nhập nhưng họ không hề được tập huấn là một con số rất đáng quan ngại. Số PH được hướng dẫn dạy con em càng ít hơn (82,4% PH chưa từng tham dự lớp tập huấn dạy trẻ TNTT học hòa nhập). Kết hợp phỏng vấn trực tiếp PH và GV dạy HS TNTT chúng tôi được biết phần lớn PH chỉ có thể đưa rước, chăm sóc con em họ. Chỉ một số rất ít PH có điều kiện kinh tế, có tìm hiểu, tham dự thêm các lớp tập huấn, tư vấn về dạy học cho HS TNTT học lớp 1.

Bảng 2. Ý kiến GV, PH mức độ cần tài liệu dạy học vẫn (%)

Tài liệu	Đối tượng	Rất cần	Cần	Hơi cần	Không cần
Bài tập chuyên biệt	GV	82,4	17,6	0	0
	PH	68,7	31,3	0	0
Tài liệu hướng dẫn	GV	82,4	17,6	0	0
	PH	90,1	9,9	0	0

Bảng 2 cho thấy phần lớn GV và PH (dù được tập huấn hay chưa được tập huấn) đều xếp bài tập chuyên biệt và tài liệu hướng dẫn ở mức cao của sự cần thiết. Số liệu này cho ta thấy GV và PH đều ý thức rõ về sự cần thiết của tài liệu chuyên biệt hỗ trợ thêm cho con em họ.

Bảng 3. Ý kiến GV, PH về số lượng tài liệu hướng dẫn và bài tập chuyên biệt

Loại tài liệu	Đối tượng	Có	Không có
Bài tập chuyên biệt	GV	17,1	82,9
	PH	12,4	87,6
Tài liệu hướng dẫn	GV	19,5	80,5
	PH	20,1	79,9

Bảng 3 cho thấy thực trạng thiếu vắng tài liệu hỗ trợ cho HS TNTT học hòa nhập. Tìm hiểu GV dạy lớp và PH HS, chúng tôi được biết tài liệu chuyên biệt cho HS bị TNTT học hòa nhập do họ tự tìm tòi, không có trong nguồn tài liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp, nhà trường chỉ cung cấp sách giáo khoa (SGK), vở bài tập (VBT) như những HS bình thường.

Bảng 4a. Mức độ GV sử dụng bài tập trong các tài liệu

Mức độ Công việc	Luôn luôn	Thường khi	Đôi khi	Hiếm khi	Không
Dùng VBT, SGK	45,7	31,4	8,6	8,6	5,7
Soạn bài tập riêng	20,0	20,0	37,1	5,7	17,1
Bài tập từ sách khác	5,7	17,1	14,3	17,1	45,7
Bài tập từ web	0,0	11,4	8,6	17,1	62,9
Dùng vở tập viết	45,7	37,1	14,3	2,9	0,0
TL khác cho tập viết	8,6	31,4	34,3	25,7	0,0

Bảng 4b. Mức độ PH sử dụng bài tập trong các tài liệu

Mức độ Công việc	Luôn luôn	Thường khi	Đôi khi	Hiếm khi	Không
Dùng VBT, SGK	52,6	26,3	15,8	5,3	0,0
Soạn bài tập riêng	68,4	21,1	10,5	0,0	0,0
Bài tập từ sách khác	0,0	0,0	21,1	10,5	68,4
Bài tập từ web	0,0	0,0	10,5	52,6	36,8
Dùng vở tập viết	0,0	0,0	21,1	10,5	68,4
TL khác cho tập viết	78,9	10,6	10,5	0,0	0,0

Bảng 4a và 4b cho thấy phần lớn GV chỉ sử dụng SGK và vở tập viết mặc dù họ cho rằng rất cần có bài tập và tài liệu hỗ trợ thêm. PH tự tìm tòi, biên soạn bài tập đọc, viết cho con nhiều hơn so với GV. Điều này có thể giải thích là do từ thực tế lớp 1 thường khoảng 40 – 45 HS, nên GV dạy lớp khó có thể quán xuyên hết. Phỏng vấn GV, chúng tôi được biết GV “không có thời gian để biên soạn thêm”, “biết là khó cho HS TNTT nhưng không có sách nào khác”.

2.2. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học vần cho HS TNTT

Qua quan sát trực tiếp và qua phỏng vấn, chúng tôi nhận thấy hiện nay đa số GV dạy trẻ TNTT học hòa nhập lớp 1 đều sử dụng:

(1) Phương pháp đồng loạt: Cho trẻ TNTT tham gia vào các hoạt động học tập thường xuyên của lớp. Với phương pháp này GV sẽ quan tâm trẻ nhiều hơn giúp trẻ lĩnh hội cùng một nội dung như trẻ bình thường.

(2) Phương pháp trùng lặp giáo án: HS TNTT và HS bình thường được tham gia những hoạt động học tập trong cùng tiết học nhưng theo những mục tiêu riêng. Chẳng hạn, khi dạy vần *uôm - wom*, đối với HS bình thường, GV yêu cầu HS phải đánh vần và đọc vần mới, còn đối với trẻ TNTT thì GV chỉ yêu cầu trẻ nhận diện được âm *u, w* và âm *ô, ơ* trong vần *uôm - wom*.

(3) Phương pháp thay thế: HS TNTT cùng học chung với trẻ bình thường nhưng theo hai chương trình giáo dục khác nhau. Ví dụ: Sau khi học xong bài vần *uôm - wom* ở tiết tăng cường, GV sẽ cho HS bình thường viết chính tả các âm vần từ khóa, từ ứng dụng; còn trẻ TNTT, GV cho em tập viết hai vần *uôm -*

wôm và hai từ kho vào vở.

(4) Phương pháp đa trình độ: tuy cùng tham gia vào bài học nhưng với mục tiêu và mức độ kiến thức khác nhau dựa trên khả năng nhận thức và nhu cầu của trẻ.

Đồng thời, GV luôn áp dụng hình thức cá nhân, kết hợp với phương pháp trực quan, thực hành theo mẫu và trò chơi được xem là phù hợp với nội dung từng bài học, giúp HS tiếp thu bài tốt hơn.

Tuy nhiên, phương pháp dạy học vẫn ở các trường hiện nay chưa chú trọng đến cách giúp HS ghép âm vần theo hình thức xuôi - ngược, hầu như chỉ dạy cách ghép xuôi. Theo phương pháp này, HS phải có đủ một khoảng thời gian rất dài sau quá trình đọc và ghép vần xuôi thuần thực thì mới có thể ghép được vần. Như vậy, thời gian hình thành kỹ năng học vần và ghép các cấu trúc âm tiết có từ 3 âm trở lên của trẻ lớp 1 như hiện nay chưa tạo điều kiện tốt để HS có thời gian luyện tập kỹ năng đọc, viết vần tiếng Việt một cách thuần thực. Do đó, thực trạng HS ở các khối lớp 1, 2 (nhất là HS TNTT) vẫn chưa đọc thông viết thạo tiếng Việt rất phổ biến.

Thực tế cho thấy: những em đọc được vần ngược thì hầu như các em đọc được tất cả các âm tiết trong tiếng Việt, chỉ khác nhau là mức độ đọc thuần thực ở mỗi em. Ngược lại, nếu những HS nào chưa hình thành được thao tác ghép âm vần thì các em không thể đọc được các vần theo cấu trúc đó và càng không thể đọc được các chữ trong tiếng Việt có từ 3 âm trở lên. Ngoài ra, qua quan sát, theo dõi, chúng tôi thấy: HS TNTT ít gặp khó khăn khi đọc các chữ cái và nhận diện mặt chữ cái, trong khi các em lại gặp rất nhiều khó khăn khi phải ghép vần, đọc

trơn từ và đọc trôi chảy văn bản, nhất là hiểu và trả lời được câu hỏi của bài đọc.

3. Kết luận và đề xuất

3.1. Kết luận

Từ kết quả khảo sát trên, chúng tôi rút ra những kết luận như sau:

- Trẻ TNTT học hòa nhập là một hiện tượng có tính khá phổ biến.

- Hiện nay, số GV dạy HS TNTT học hòa nhập đều là GV tốt nghiệp chuyên ngành giáo dục tiểu học; các trường không có phòng hỗ trợ riêng do các GV tốt nghiệp chuyên ngành giáo dục đặc biệt đảm trách.

- Phần lớn GV dạy HS TNTT học hòa nhập và hầu hết PH có con em bị TNTT học hòa nhập chưa được tập huấn về dạy học cho trẻ TNTT học đọc, viết tiếng Việt.

- Các trường tiểu học chưa có nguồn tài nguyên hỗ trợ dạy học cho HS TNTT học hòa nhập, GV thường chỉ sử dụng nguồn tài liệu cho HS bình thường, GV không có nguồn tài liệu hỗ trợ trong dạy học phù hợp với những đối tượng HS có nhu cầu đặc biệt – HS TNTT học hòa nhập.

- GV và PH đều rất cần tài liệu hỗ trợ dạy học đọc viết cho HS TNTT học hòa nhập lớp 1.

3.2. Đề xuất

- *Đối với giáo viên*

- Cần chủ động phối hợp với các tổ chức, cộng đồng để nắm bắt thông tin về trẻ và báo cáo kết quả giáo dục để xuất những biện pháp về chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng. Tạo mối quan hệ hợp tác giữa GV với PH, đồng nghiệp để thực hiện hiệu quả việc giáo dục trẻ. Xây dựng và củng cố “Vòng tay bạn bè”, tổ chức tốt các mối quan hệ giữa trẻ TNTT với các bạn trong lớp .

- Giảm thời gian luyện viết chữ trong vở tập viết ở tiết dạy học vần. Tăng cường hoạt động nhận diện âm, vần, từ đã học trong phần kiểm tra bài cũ và củng cố bài học. Dành nhiều thời gian cho các em đánh vần hoặc đọc nhằm kết hợp viết bảng con các âm, vần, tiếng, từ đã học. Đặc biệt đối với lớp có HS TNTT, GV cần khắc sâu thêm cấu tạo chữ viết một cách rõ ràng. Tăng cường hoạt động nghe, viết hay viết những tiếng, từ, cụm từ có chứa âm, vần đã học. Hoạt động tạo từ, tiếng có chứa âm, vần đang học, tạo điều kiện cho HS đối chiếu cấu tạo của chữ viết, nói thành lời miêu tả cấu tạo của chữ viết, đặc biệt đối với các vần khó.

- Quan tâm đồng đều đến tất cả các đối tượng HS bằng cách khuyến khích và tạo cơ hội cho tất cả HS hoạt động: Cá nhân, nhóm (cặp), toàn lớp trong một tiết dạy, tránh sử dụng quá nhiều kiểu đàm thoại cả lớp. Tạo điều kiện cho mỗi cá nhân HS làm việc với SGK, sử dụng SGK như phương tiện tìm tòi, khám phá.

- *Đối với các trường tiểu học*

- Cần chủ động tăng cường việc tổ chức dự giờ, thăm lớp, rút kinh nghiệm tiết dạy; đẩy mạnh sinh hoạt chuyên môn, duy trì thường xuyên việc tổ chức công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng của GV. Phát huy vai trò của các GV dạy giỏi của trường trong việc chia sẻ kinh nghiệm dạy học cho các GV khác trong khối

- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn cho GV thông qua các buổi chuyên đề về dạy học vần cho HS lớp 1 với các hình thức tiếp cận : dạy học theo định hướng cá thể hóa; các phương pháp trò chơi khi dạy ghép âm, tìm tiếng, đặc biệt cần đào tạo bồi dưỡng khả năng sử dụng công nghệ

thông tin của GV để giúp GV phục vụ tốt trong công tác soạn giảng và đặc biệt hơn hết chính là các buổi tập huấn cho GV về đặc điểm, tâm lí của trẻ TNTT cũng như các hình thức và phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng đối tượng HS có yêu cầu đặc biệt. Ngoài ra, các tổ trưởng chuyên môn cùng ban giám hiệu phải luôn kiểm tra và hỗ trợ tạo điều kiện để GV có HS TNTT được chủ động, sáng tạo trong giảng dạy của từng cá nhân GV về cách thay đổi nội dung bài học, không áp đặt GV dạy theo khuôn mẫu, hoặc theo kế hoạch giảng dạy của tổ khối, GV có thể dạy âm thầm mới theo từ khóa phù hợp với

đối tượng HS trong lớp, không nhất thiết phải theo khuôn mẫu trong SGK...

- Xây dựng tủ sách, xây dựng nguồn tài nguyên hỗ trợ dạy học cho trẻ TNTT học hòa nhập từ tài liệu hướng dẫn chung đến tài liệu hướng dẫn cụ thể và các bài tập cho từng đối tượng.

Tóm lại, dạy học trẻ TNTT hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khi sự đầu tư cho giáo dục hòa nhập chưa đúng mức. HS dù có bị hạn chế về thể lực hay trí tuệ đều có thể học được theo luật bù trừ chức năng cơ thể và chính những người thầy, người cô sẽ giúp các em hòa nhập tốt với cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Minh Thuyết (2012), *Dạy học tiếng Việt – nhìn từ tiểu học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo dục hòa nhập trẻ Chậm phát triển trí tuệ bậc Tiểu học*, sách dành cho giáo viên tiểu học, Viện chiến lược và chương trình Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Thông tư 30/2014 /TT-BGD&ĐT ngày 28/8/2014* của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học.
4. Nguyễn Thị Ly Kha (2012), *Nghiên cứu xây dựng hệ thống bài tập thực hành trị liệu cho học sinh lớp 1 ở Thành phố Hồ Chí Minh mắc chứng khó đọc*, Đề tài Khoa học công nghệ cấp Bộ 2012 – 2014.
5. Nguyễn Thị Ly Kha (2012), “Thử nghiệm bài tập vận động và bài tập nhận thức âm vị cho HS lớp 1 bị Dyslexia”, Kì yếu *Hội thảo khoa học Giáo dục trẻ khuyết tật học tập*, Khoa Giáo dục Đặc biệt, Đại học Sư phạm Hà Nội.
6. Lê Phương Nga (chủ biên) (2009), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học 1*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
7. Lê Văn Tạc (2008), *Giáo dục hòa nhập trẻ Chậm phát triển trí tuệ cấp Tiểu học*, Nxb Lao động xã hội.
8. Jim Rose (2009), *Identifying and Teaching Children and Young People with Dyslexia and Literacy difficulties*.
9. Victoria Joffe, T. Pring (2008), *Children with phonological problems: a survey of clinical practice*, INT. J. LANG. COMM.DIS., MARCH–APRIL 2008, VOL.43, NO. 2, 154–164.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-01-2015; ngày phản biện đánh giá: 15-5-2015; ngày chấp nhận đăng: 05-6-2015)